UBND TỈNH THÁI NGUYÊN **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1878 /GPMT-SNNMT	*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 10 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 08/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện việc tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1413/QĐ-SNNMT ngày 04/9/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc Phân công nhiệm vụ Giám đốc và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;

Xét Văn bản số 38/2026/VB-CNTN ngày 22/10/2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển công nghiệp Thái Nguyên về việc chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cầu Bình và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Văn bản số 1538/CCBVMT-CM ngày 22/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển công nghiệp Thái Nguyên, địa chỉ tại xóm Đồng Niêng, xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cầu Bình tại xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cầu Bình.

1.2. Địa điểm dự án: Xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 4601632152, đăng ký lần đầu ngày 11/3/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp.

Quyết định thành lập cụm công nghiệp: Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 12/7/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

1.4. Mã số thuế: 4601632152.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Cầu Bình (phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam), bao gồm:

STT	Tên ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	**Sản xuất, chế biến thực phẩm**	
1.1	Xay xát	C10611
1.2	Sản xuất chè	C10760
2	**Dệt (*)**	
2.1	Sản xuất sợi	C13110
2.2	Sản xuất vải dệt thoi	C13120
2.3	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	C13910
2.4	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	C13920
2.5	Sản xuất thảm, chăn, đệm	C13930

2.6	Sản xuất các loại dây bện và lưới	C13940
2.7	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	C13990
3	**Sản xuất trang phục**	
3.1	Sản xuất trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	C14100
3.2	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	C14200
3.3	Sản xuất trang phục đan móc	C14300
4	**Sản xuất giày, dép**	C15200
5	**Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện**	
5.1	Cưa, xẻ và bào gỗ	C16101
5.2	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	C16210
5.3	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	C16220
5.4	Sản xuất bao bì bằng gỗ	C16230
5.5	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ	C16291
5.6	Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện	C16292
6	**Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ**	**C31010**
7	**Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (**)**	
7.1	Sản xuất các cấu kiện kim loại	C25110
7.2	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	C25120
7.3	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	C25130
7.4	Rèn, dập, ép và cán kim loại	C25910
7.5	Gia công cơ khí; xử lý và trang phủ kim loại	C25920
7.6	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	C25930
7.7	Sản xuất đồ dùng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà ăn	C25991
7.8	Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	C25999

8	**Sản xuất đồ điện dân dụng (**)**	C27500
9	**Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác (**)**	C29300
10	**Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (**)**	
10.1	Sản xuất động cơ, tua bin	C28110
10.2	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	C28130
10.3	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	C28140
10.4	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	C28150
10.5	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	C28160
11	**Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (***)**	
11.1	Sản xuất pin mặt trời, tấm pin mặt trời và bộ biến tần quang điện	C26110
11.2	Sản xuất linh kiện điện tử khác	C26190
11.3	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	C26400
11.4	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	C26700
12	**Kho bãi và hoạt động hỗ trợ cho vận tải**	
12.1	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)	C52102
12.2	Kho bãi và lưu giữ hành hoá trong kho loại khác	C52109
13	**Vận tải hàng hóa bằng đường bộ**	C4933
14	**Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác**	N82

Ghi chú:

(*): Không bao gồm quy trình sản xuất có một trong các công đoạn: Tẩy, nhuộm, giặt mài, nấu sợi.

(**): Không bao quy trình sản xuất có một trong các công đoạn: Mạ kim loại, mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hoá chất.

(***): Không bao gồm quy trình sản xuất có một trong các công đoạn: Mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hoá chất; làm sạch bằng hoá chất độc; gia công, sửa chữa hàng hoá thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích của dự án: 34,866ha.

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh

Chủ dự án không đăng ký xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển công nghiệp Thái Nguyên được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển công nghiệp Thái Nguyên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2036).

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Vô Tranh và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Sở Công Thương;
- UBND xã Vô Tranh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và Dịch vụ sự nghiệp tỉnh (đăng tải);
- Trung tâm Khuyến nông tỉnh (đăng tải);
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển công nghiệp Thái Nguyên;
- Lưu: VT, BVMT. 06.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Văn Minh

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1878/GPMT-SNNMT ngày 23 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà điều hành, ban quản lý cụm công nghiệp (CCN).

- Nguồn số 02: Nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong CCN.

- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình vệ sinh, rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp và hệ thống xử lý nước thải (XLNT).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải: Gồm 01 dòng nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải (XLNT) công suất 775 m^3/ngày đêm được dẫn theo đường ống HDPE D400 xả ra nguồn tiếp nhận là tuyến kênh phía Tây dự án, sau đó theo dòng chảy thoát ra sông Đu và cuối cùng thoát chảy ra sông Cầu.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Tuyến kênh phía Tây dự án sau đó theo dòng chảy thoát ra sông Đu và cuối cùng thoát chảy ra sông Cầu.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: Tuyến kênh phía Tây dự án thuộc địa phận xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106^{o}30', múi chiếu 3^o): X(m) = 2400025; Y(m) = 423652.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 775 m^3/ngày đêm (tương đương 32,29 m^3/giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý tại hệ thống XLNT công suất 775 m^3/ngày đêm qua mương quan trắc trước khi được dẫn theo đường ống HDPE D400 xả ra tuyến kênh phía Tây dự án, sau đó theo dòng chảy thoát ra sông Đu và cuối cùng thoát chảy ra sông Cầu.

- Phương thức xả thải: Bơm cưỡng bức, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ/ngày).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy

chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp (cột A Bảng 1 với F ≤ 2000 và cột A Bảng 2), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2025/BTNMT (cột A Bảng 1 với F ≤ 2000 và cột A Bảng 2)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/ngày đêm	775	-	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	^oC	≤ 40		
3	pH	-	6 - 9		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 40		
5	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mg/L	≤ 65		
6	Amoni ($N\text{-}NH_4^+$), tính theo N	mg/L	≤ 5,0		
7	Độ màu	Pt/Co	≤ 50	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
8	BOD_5 (20^{o}C)	mg/L	≤ 40		
9	Asen (As)	mg/L	≤ 0,05		
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	≤ 0,001		
11	Chì (Pb)	mg/L	≤ 0,1		
12	Cadimi (Cd)	mg/L	≤ 0,02		
13	Crom (VI)	mg/L	≤ 0,1		
14	Tổng Crom	mg/L	≤ 0,5		
15	Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1,0		
16	Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 1,0		
17	Niken (Ni)	mg/L	≤ 0,1		
18	Mangan (Mn)	mg/L	≤ 2,0		
19	Sắt (Fe)	mg/L	≤ 2,0		
20	Xianua (CN^-)	mg/L	≤ 0,2		
21	Phenol (C_6H_5OH)	mg/L	≤ 0,1		
22	Tổng phenol	mg/L	≤ 1,0		
23	Dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 1,0		
24	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 5,0		
25	Sunfua (S_2^-)	mg/L	≤ 0,2		
26	Florua (F^-)	mg/L	≤ 3,0		
27	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 20		
28	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	≤ 4,0		
29	Clorua (Cl^-)	mg/L	≤ 500		
30	Clo dư	mg/L	≤ 1,0		
31	Coliform	MPN	≤ 3.000		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2025/BTNMT (cột A Bảng 1 với F ≤ 2000 và cột A Bảng 2)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
		hoặc CFU/100mL			
32	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤ 3,0		
33	Pentachlorophenol (C_6Cl_5OH)	mg/L	≤ 0,001		
34	Chloroform ($CHCl_3$)	mg/L	≤ 0,3		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà điều hành, ban quản lý CCN (nguồn số 01) được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (03 bể, 9m^3/bể), sau đó sẽ được thu gom, đấu nối vào tuyến ống HDPE D300 dẫn về hệ thống XLNT tập trung của CCN để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong CCN (nguồn số 02) được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đấu nối của hệ thống XLNT tập trung công suất 775m^3/ngày đêm, sau đó theo tuyến ống HDPE D300, D400 thu gom, dẫn về hệ thống XLNT tập trung của CCN để xử lý.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh, rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp và hệ thống XLNT (nguồn số 03) được thu gom, đấu nối vào tuyến ống HDPE D300, D400 về hệ thống XLNT của CCN để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ: 03 bể tự hoại thể tích 9m^3/bể (trong đó: 01 bể tại nhà điều hành, ban quản lý CCN, 01 bể tại nhà điều hành của hệ thống XLNT, 01 bể tại nhà điều hành của hệ thống xử lý nước cấp).

- Hệ thống XLNT công suất 775 m^3/ngày đêm.

Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Song chắn rác thô → Bể gom → Máy tách rác → Bể lắng cát - tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể phân phối nước 01 → Bể thiếu khí (02 đơn nguyên) → Bể hiếu khí (02 đơn nguyên) → Bể phân phối nước 02 → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử

trùng → Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn → Mương quan trắc → Xả ra nguồn tiếp nhận (tuyến kênh phía Tây dự án, sau đó theo dòng chảy thoát ra sông Đu và cuối cùng chảy ra sông Cầu).

Hệ thống XLNT công suất 775 m^3/ngày đêm có bố trí tháp xử lý khí mùi và đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định (QCVN 01:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người).

Máy móc, thiết bị của hệ thống XLNT được bố trí hoạt động luân phiên, đảm bảo vận hành luân phiên, liên tục hệ thống XLNT, gồm:

TT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Vật liệu, hóa chất
1	Bể gom	- Thể tích: 83,5m^3 - Kích thước: (8,35x2x5) m	- 02 máy bơm chìm công suất 1,0 m^3/phút/máy (1,5kW) - 01 đồng hồ đo lưu lượng	
2	Bể lắng cát và tách dầu mỡ	- Thể tích: 72m^3 - Kích thước: (4,8x3x5) m	- 01 bộ máy tách rác công suất 80 m^3/giờ. - 02 máy bơm bùn công suất 0,44 m^3/phút/máy (0,75kW)	
3	Bể điều hòa	- Thể tích: 334m^3 - Kích thước: (8,35x8x5) m	02 máy bơm chìm công suất 1,0m^3/phút/máy (1,5kW)	
4	Bể trung hoà	- Thể tích: 17,94m^3 - Kích thước: (2,05x1,75x5) m	- 01 bộ máy đo pH độ phân giải: 0,01pH; - 01 động cơ khuấy công suất 67,6 vòng/phút lít/giờ/máy (1,5kW)	H_2SO_4, NaOH
5	Bể keo tụ	- Thể tích: 17,94m^3 - Kích thước: (2,05x1,75x5) m	01 động cơ khuấy công suất 67,6 vòng/phút/máy (1,5kW)	PAC
6	Bể tạo bông	- Thể tích: 20,5m^3 - Kích thước: (2,05x2x5) m	01 động cơ khuấy công suất 67,6 vòng/phút lít/giờ/máy (1,5kW)	A-Polymer
7	Bể lắng hóa lý	- Thể tích: 180m^3 - Kích thước: (6x6x5) m	02 bơm bùn công suất 0,44 m^3/phút/máy (0,75kW)	
8	Bể phân phối nước 01 (nằm giữa 02 bể thiếu khí) Bể thiếu khí (02 bể)	- Thể tích: 132,825m^3 - Kích thước: (5,5x4,025x6) m	04 máy khuấy chìm công suất 3,6 m^3/phút/máy (0,75kW)	Dinh dưỡng (mật rỉ đường)
9	Bể hiếu khí	- Thể tích: 181,125m^3	- 02 bơm tuần hoàn công	Giá thể

	(02 bể) Bể phân phối nước 02 (nằm giữa 02 bể hiếu khí)	- Kích thước: (10x4,025x4,5) m	suất 1,0 m^3/phút/máy (1,5kW) - 02 máy đo DO Khoảng đo: 0,00 – 20,00 mg/L	MBBR
10	Bể lắng sinh học	- Thể tích: 162m^3 - Kích thước: (6x6x4,5) m	02 máy bơm bùn công suất 0,44 m^3/phút/máy (0,75kW)	
11	Bể trung gian	- Thể tích: 26,29m^3 - Kích thước: (2,85x2,05x4,5) m	02 bơm cấp lọc công suất 24-72 m^3/giờ/máy (5,5kW)	
12	Bồn lọc áp lực	- Thể tích:4,42m^3 - Kích thước: (1,6x2,2) m		
13	Bể khử trùng	- Thể tích: 26,29m^3 - Kích thước: (2,85x2,05x4,5) m	02 bơm cấp rửa lọc công suất 24-72m^3/giờ/máy (5,5kW)	Javel
14	Bể chứa bùn hoá lý	- Thể tích: 56,81m^3 - Kích thước: (5,05x2,25x5) m	02 máy bơm bùn công suất 0,44 m^3/phút/máy (0,75kW)	
15	Bể chứa bùn sinh học	- Thể tích: 56,81m^3 - Kích thước: (5,05x2,25x5) m	02 máy bơm bùn công suất 0,44 m^3/phút/máy (0,75kW)	
16	Mương quan trắc	- Thể tích: 4,5m^3 - Kích thước: (3x1x1,5) m		
16	Nhà điều hành		- 02 máy thổi khí bể điều hoà công suất 10,28 m^3/phút/máy (15kW). - 02 máy thổi khí bể hiếu khí công suất 5,84m^3/phút/máy (11kW). - 14 bơm định lượng hoá chất công suất 101 lít/giờ/máy (0,25kW). - 07 động cơ khuấy công suất 56 vòng/phút/máy (0,37kW) - 01 máy nén khí công suất 2HP. - 01 máy ép bùn băng tải công suất 3-4 m^3/giờ.	Polymer

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 trạm.

- Thông số đã lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc, trước khi xả ra môi trường.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Thực hiện kết nối, truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố: Sự cố hệ thống XLNT chủ yếu là sự cố thiết bị, sự cố tắc, rò rỉ đường ống thu gom nước thải,...

- Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Xây dựng 01 hồ sự cố có dung tích chứa khoảng 775m^3 tại tại ô đất HT-02 đáp ứng lưu trữ nước thải khoảng 01 ngày; hồ sự cố được đào và đầm chặt bằng đất sét, được xử lý chống thấm bằng lớp HDPE.

+ Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý tại hệ thống XLNT; lấy mẫu định kỳ để phân tích theo kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào của CCN.

+ Niêm yết quy trình vận hành hệ thống XLNT. Xây dựng quy trình và chuẩn bị sẵn sàng ứng phó trong tình trạng khẩn cấp. Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành hệ thống XLNT. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống XLNT để có biện pháp ứng phó sự cố.

+ Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành về môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhận.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống XLNT như máy thổi khí, máy bơm, bơm định lượng,…. Định kỳ tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống XLNT.

+ Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các dự án thứ cấp: Thường xuyên kiểm tra việc xả nước thải của các dự án thứ cấp trong CCN thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của các dự án thứ cấp; lập danh sách các dự án thứ cấp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các dự án thứ cấp này.

- Biện pháp ứng phó sự cố:

+ Trường hợp lưu lượng nước thải đầu vào vượt quá tiêu chuẩn tiếp nhận, nước thải trong bể gom sẽ bơm về hồ sự cố để chứa tạm. Đồng thời có biện pháp kiểm tra, xác định đơn vị thứ cấp xả nước thải vượt tiêu chuẩn đấu nối để lập tức yêu cầu các cơ sở này đóng cửa xả nước thải, tiến hành khắc phục sự cố trước khi đấu nối lại vào hệ thống thu gom nước thải của CCN. Khi nước thải đầu vào phù hợp với lưu lượng tiếp nhận của các trạm XLNT thì bơm chuyển nước thải

chứa trong hồ sự cố về trạm XLNT để xử lý dần để đảm bảo hồ sự cố luôn sẵn sàng tiếp nhận nước thải.

+ Trường hợp nước thải sau xử lý của trạm XLNT vượt quy chuẩn cho phép, lập tức dừng hoạt động bơm xả nước thải ra nguồn tiếp nhận, dẫn toàn bộ nước thải sau bể khử trùng về hồ sự cố. Lấy mẫu phân tích, xác định nguyên nhân và trạm xử lý nước thải bị sự cố; cô lập trạm XLNT bị sự cố và cân chỉnh lại lượng hóa chất sử dụng hoặc khắc phục sự cố vi sinh và các sự cố thiết bị (nếu có) tại mô đun xử lý nước thải bị sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm về bể điều hòa của trạm XLNT để xử lý (với lưu lượng và thời điểm thích hợp), đảm bảo nước thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

+ Trường hợp trạm XLNT gặp sự cố lớn không thể vận hành, bơm nước thải đầu vào ra hồ sự cố để lưu chứa tạm thời. Đồng thời, thông báo tới các dự án thứ cấp trong CCN hạn chế tối đa lượng nước thải đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN. Sau khi khắc phục xong sự cố, bơm nước thải từ hồ sự cố về trạm XLNT để xử lý.

+ Trường hợp thiết bị của trạm XLNT bị hư hỏng, bơm nước thải đầu vào ra hồ sự cố để lưu chứa tạm thời. Nhanh chóng huy động lực lượng để thay thế thiết bị dự phòng. Sau khi thay thế xong, vận hành hệ thống lại bình thường; nước thải được bơm dần từ hồ sự cố về bể điều hòa để tiếp tục quy trình xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép.

+ Sử dụng máy phát điện dự phòng trong trường hợp trạm XLNT bị mất điện.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống XLNT của CCN Cầu Bình

- Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà điều hành, ban quản lý CCN được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom để dẫn nước thải về hệ thống XLNT của CCN.

- Đối với nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh, rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp và hệ thống XLNT được đấu nối trực tiếp vào hệ thống thu gom để dẫn nước thải về hệ thống XLNT của CCN.

- Đối với nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong CCN phải được xử lý đáp ứng giá trị tiếp nhận đầu vào hệ thống XLNT của CCN, như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào trạm XLNT
1	pH	-	6-9
2	Nhiệt độ	^oC	40
3	Nhu cầu ôxy sinh hoá (BOD_5 ở 20^oC)	mg/L	60
4	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mg/L	90
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	80
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	40
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	6,0

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào trạm XLNT
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	5.000
9	Độ màu	Pt/Co	100
10	Asen (As)	mg/L	0,05
11	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,001
12	Chì (Pb)	mg/L	0,1
13	Cadmi (Cd)	mg/L	0,02
14	Crom VI	mg/L	0,1
15	Tổng Crom (Cr)	mg/L	0,5
16	Đồng (Cu)	mg/L	1,0
17	Kẽm (Zn)	mg/L	1,0
18	Niken (Ni)	mg/L	0,1
19	Mangan (Mn)	mg/L	2,0
20	Sắt (Fe)	mg/L	2,0
21	Xianua (CN^-)	mg/L	0,2
22	Amoni ($N\text{-}NH_4^+$), tính theo N	mg/L	10
23	Phenol (C_6H_5OH)	mg/L	0,1
24	Tổng Phenol	mg/L	1,0
25	Dầu mỡ khoáng	mg/L	5,0
26	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	30
27	Sunfua (S_2^-)	mg/L	0,5
28	Florua (F^-)	mg/L	15
29	Clorua (Cl^-)	mg/L	1.000
30	Clo dư	mg/L	2,0
31	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	5,0
32	Pentachlorophenol (C_6Cl_5OH)	mg/L	0,001
33	Chloroform ($CHCl_3$)	mg/L	0,3

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống XLNT công suất 775m^3/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nước thải đầu vào: 01 vị trí tại bể gom nước thải đầu vào của hệ thống XLNT công suất 775m^3/ngày đêm.

- Nước thải đầu ra: 01 vị trí nước thải đầu ra sau xử lý qua hệ thống XLNT công suất 775m^3/ngày đêm tại mương quan trắc nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống XLNT tập trung theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường); khoản 1 Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 55/VBHN-BNNMT ngày 01/6/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của CCN Cầu Bình bảo đảm đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của CCN. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức các công trình xử lý nước thải theo quy định của pháp luật, gồm các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Thỏa thuận thống nhất với các nhà đầu tư thứ cấp trong CCN về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống XLNT của CCN.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được

thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-BNNMT ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Chủ dự án được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong CCN để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả thải ra môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Hệ thống xử lý khí, mùi của hệ thống XLNT công suất 775 m^3/ngày đêm không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường theo quy định nhưng phải thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

Mạng lưới thu gom, thoát khí, mùi từ hệ thống XLNT công suất 775m^3/ngày đêm: Khí, mùi từ bể gom, bể lắng cát - tách dầu mỡ, bể điều hoà, bể chứa bùn hoá lý, bể chứa bùn sinh học của hệ thống XLNT được thu gom theo đường ống uPVC D125 bằng quạt hút vào trong hệ thống xử lý khí, mùi, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

Gồm 01 hệ thống xử lý khí, mùi của hệ thống XLNT, công suất thiết kế 2.500-2.900 m^3/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí, mùi → Đường ống uPVC D125 → Quạt hút lưu lượng 2.500-2.900 m^3/giờ → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Thiết bị: 01 tháp hấp phụ bằng than hoạt tính (vật liệu Composite; đường kính 1,2m; cao 2,5m); 01 quạt hút lưu lượng 2.500-2.900 m^3/giờ (1,5kW).

- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

2. Công trình, biện pháp, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý mùi của hệ thống XLNT

- Tuân thủ quy trình vận hành máy móc, thiết bị của tháp xử lý khí, mùi của hệ thống XLNT của CCN; tập huấn cho nhân viên vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của tháp xử lý khí mùi.

- Chủ dự án sẽ bố trí quạt hút dự phòng của tháp xử lý khí, mùi của hệ thống XLNT của CCN; khi xảy ra sự cố đối với quạt hút của tháp xử lý khí, mùi của hệ thống XLNT sẽ thay thế quạt hút dự phòng đảm bảo vận hành; sửa chữa quạt hút bị sự cố đảm bảo luôn có 01 quạt hút dự phòng để vận hành liên tục tháp xử lý khí, mùi của hệ thống XLNT; định kỳ kiểm tra, thay thế than hoạt tính trong tháp xử lý khí, mùi nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý khí, mùi.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Gồm 02 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt các máy móc, thiết bị (máy thổi khí, máy bơm, quạt hút, máy khuấy, máy nén khí, máy ép bùn….) tại hệ thống XLNT của CCN.

- Nguồn số 02: Khu vực đặt các máy móc, thiết bị (máy bơm, máy bù áp, máy phát điện,….) tại hệ thống xử lý nước cấp của CCN.

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	**Khoảng thời gian**		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)
Khu vực E	70	65	60

- Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	**Khoảng thời gian**	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00~ trước 06:00)
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Lượng phát sinh/năm (kg)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay có dính thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	600
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	5
3	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	Rắn	5
4	Bao bì mềm thải (bao bì đựng hoá chất NaOH, PAC, Polymer,..)	18 01 01	Rắn	15
5	Bao bì nhựa cứng thải (can đựng hoá chất H_2SO_4, Javen,..)	18 01 03	Rắn	25
6	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải (hệ thống XLNT)	12 06 05	Bùn	16.690
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa-lý (hệ thống xử lý nước cấp)	12 02 02	Bùn	912.500
	Tổng			**929.840**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

STT	Nguồn phát sinh	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
I	**Hệ thống XLNT tập trung**	**105**
1	Bùn thải từ bể tự hoại	4,5
2	Bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước của CCN	9
3	Dầu mỡ, cặn lắng từ bể lắng cát, tách dầu mỡ động thực vật	75,5
4	Vật liệu lọc từ bồn lọc áp lực	16
II	**Hệ thống xử lý nước cấp**	**7**
1	Vật liệu lọc từ bể lọc tự rửa	7
	Tổng	**112**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Phát sinh chất thải rắn sinh hoạt khoảng 15kg/ngày, tương đương với khoảng 5,4 tấn/năm, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, các loại chai lọ, bao bì nhựa, đồ hộp, túi nilon, giấy vụn.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 01 máy ép bùn băng tải công suất 3-4 m^3/giờ; trang bị các thùng chứa đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 55/VBHN-BNNMT ngày 01/6/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường), có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, ký hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,....

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho kín có diện tích khoảng 15m^2 tại ô đất HT-02; kho được thiết kế, cấu tạo đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 (kết cấu kết cấu tường BTCT, mái tôn, sàn bê tông láng xi măng, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, lắp biển báo, dấu hiệu cảnh báo bên ngoài, có dán nhãn, mã chất thải nguy hại theo quy định…).

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa có nắp đậy kín, dán tên từng loại chất thải.

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho lưu giữ chất thải rắn thông thường có tổng diện tích khoảng 15m^2 tại ô đất HT-02 (Trong đó: Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích khoảng 10m^2, khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có diện tích khoảng 5m^2). Kho có kết cấu kết cấu tường BTCT, mái tôn, sàn bê tông láng xi măng, kho kín, không rò rỉ, phát tán các loại chất thải ra môi trường xung quanh, được dán biển chỉ dẫn theo quy định.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa có nắp đậy kín.

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho lưu giữ chất thải rắn thông thường có tổng diện tích khoảng 15m^2 tại ô đất HT-02 (Trong đó: Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có diện tích khoảng 5m^2, khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích khoảng 10m^2). Kho có kết cấu kết cấu tường BTCT, mái tôn, sàn bê tông láng xi măng, kho kín, không rò rỉ, phát tán các loại chất thải ra môi trường xung quanh, được dán biển chỉ dẫn theo quy định.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với tần suất thu gom 01 lần/ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày

14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-BNNMT ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó, tổ chức ứng phó và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 98/VBHN-VPQH ngày 10/4/2026 của Văn phòng Quốc hội).

3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý, lưu chứa, sử dụng hóa chất theo quy định.

4. Chịu trách nhiệm xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố chất thải và các sự cố khác (nếu có).

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Tập kết nguyên vật liệu và thi công san nền đúng ranh giới, thiết kế tường chắn đất, taluy đảm bảo an toàn không để trượt sạt, bồi lấp đất, nguyên vật liệu xuống hệ thống thoát nước khu vực. Tuyệt đối không đổ thải hoặc để cuốn trôi đất đá, nguyên vật liệu, chất thải xây dựng xuống hệ thống kênh mương thoát nước của khu vực. Các khu vực tập kết đất bóc tạm thời phải tuân thủ đầy đủ quy định về quản lý đất đai, không gây bồi lấp, sạt trượt ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

3. Thực hiện đúng quy định của Luật khoáng sản đối với khối lượng đất đá tận dụng san nền tại dự án và đối với khối lượng đất đá dư thừa vận chuyển ra ngoài phạm vi dự án; hoàn thiện đầy đủ các thủ tục về đất đai, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, quy định về trồng rừng thay thế, thủ tục khai thác nước dưới đất theo quy định.

4. Xây dựng phương án tổ chức thi công phù hợp, đảm bảo tiến độ thực hiện thi công san nền kết hợp việc vận chuyển đất đá dư thừa ra ngoài phạm vi dự án đảm bảo phù hợp với khối lượng thi công và khả năng đáp ứng của hạ tầng giao thông khu vực, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân xung quanh dự án. Thiết lập hệ thống biển báo khu vực thi công và công khai rộng rãi cho chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư biết về các hoạt động thi công của dự án trước khi tiến hành hoạt động thi công; đảm bảo mật độ xe vận chuyển, thời gian vận chuyển phù hợp với điều kiện hạ tầng giao thông tại khu vực; hạn chế vận chuyển trong các giờ cao điểm để giảm thiểu áp lực giao thông tại khu vực; thực hiện việc rửa bánh xe vận chuyển trước khi ra khỏi phạm vi dự án và các phương tiện vận chuyển được che chắn hạn chế tối đa việc rơi vãi vật liệu ra các tuyến đường vận chuyển.

5. Xây dựng hoàn trả các công trình hiện trạng (đường giao thông) trước khi phá dỡ công trình hiện trạng. Thiết kế hệ thống thoát nước mưa đảm bảo tiêu thoát nước cho khu vực dự án và khu vực lân cận xung quanh kết nối thoát nước qua dự án, không để xảy ra ngập úng cục bộ tại khu vực, đặc biệt không để xảy ra

bồi lấp các kênh mương, ao hồ hiện trạng ảnh hưởng đến ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp của nhân dân.

6. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định.

8. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, hoá chất và các quy định khác có liên quan.

9. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án đầu tư quy định tại mục 7, mục 8 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-BNNMT ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

10. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, nhất là biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống XLNT; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

11. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật.

12. Đảm bảo diện tích cây xanh xung quanh các hệ thống XLNT và cây xanh trong CCN đáp ứng theo QCVN 01:2021/BXD.

13. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.